

**BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG SỬA ĐỔI THÔNG TƯ SỐ 19/2017/TT-BGTVT QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ
VÀ BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY**
(Kèm theo công văn số 380/CHK-QLHĐB ngày 19/1/2024)

TT19/2017/TT-BGTVT	Thông tư sửa đổi, bổ sung	Lý do sửa đổi, bổ sung
<i>Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay;</i> <i>Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;</i> <i>Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay.</i>		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh		
Điều 2. Đối tượng áp dụng		
Điều 3. Quy ước viết tắt		
Điều 4. Giải thích từ ngữ	Bổ sung khoản 100 Điều 4 như sau: Miễn trừ: Văn bản chính thức do Cục HKVN ban hành cho phép một cá nhân hoặc tổ chức được miễn áp dụng một hoặc một số yêu cầu khi xét thấy việc miễn trừ đó có thể duy trì được mức độ an toàn tương ứng vì lợi ích công cộng và phù hợp với các tiêu chuẩn an toàn hàng không	Bổ sung định nghĩa phù hợp với sửa đổi Điều 257

Điều 5. Các cơ sở ANS		
Điều 6. Đảm bảo hệ thống văn bản tài liệu nghiệp vụ bảo đảm hoạt động bay 1. Cơ sở ANS lập hệ thống văn bản, tài liệu nghiệp vụ bảo đảm hoạt động bay theo hướng dẫn của Cục Hàng không Việt Nam; thực hiện quản lý, cập nhật và lưu trữ văn bản tài liệu của cơ sở. 2. Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn xây dựng và kiểm tra việc thực hiện tài liệu hướng dẫn khai thác của cơ sở ANS.		
Điều 7. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam		
Điều 8. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay		
Điều 9. Trách nhiệm của người khai thác tàu bay		
Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan		
Điều 11. Nguyên tắc áp dụng quy tắc bay		
Điều 12. Trách nhiệm của người chỉ huy tàu bay		
Điều 13. Quy tắc bay tổng quát, VFR, IFR		
Điều 14. Các ATS		
Điều 15. Cơ sở ATS và cơ sở ATFM		
Điều 16. Đảm bảo hệ thống kỹ thuật, trang bị, thiết bị		
Điều 17. Nhân viên không lưu 2. Nhân viên không lưu khi thực hiện nhiệm vụ phải có giấy phép và năng định còn hiệu lực. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu phải bố trí đủ nhân viên không lưu phù hợp với vị trí công tác.	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT như sau: “2. Nhân viên không lưu khi thực hiện nhiệm vụ phải có giấy phép và năng định còn hiệu lực. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu phải bố trí đủ nhân viên không lưu phù hợp với vị trí công tác. <i>Đối với nhân viên không lưu tại điểm a khoản 1 Điều này được phép tham gia</i>	Theo quy định tại Phụ ước 1 (Annex 1 của ICAO về cấp giấy phép nhân viên), để đủ điều kiện cấp giấy phép và năng định Kiểm soát viên không lưu, người nộp đơn đề nghị cấp giấy phép và năng định phải có thời gian tối thiểu thể hiện được năng lực của bản thân khi tham gia cung cấp dịch vụ điều hành bay trong môi trường thực tế (tại cơ sở dự kiến mà nhân viên đó sẽ được cấp giấy phép và năng định) dưới sự giám sát

	<i>thực tập và huấn luyện tại vị trí làm việc (OJT) trong môi trường thực tế dưới sự giám sát, hướng dẫn của một kiểm soát viên không lưu hoặc của một huấn luyện viên có kinh nghiệm, có giấy phép và năng định phù hợp còn hiệu lực. Người giám sát, hướng dẫn chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc đảm bảo an toàn hoạt động bay đối với việc cung cấp dịch vụ điều hành bay của nhân viên thực tập trong quá trình OJT tại vị trí điều hành thực tế. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu thực hiện bố trí đầy đủ nhân viên không lưu phù hợp với vị trí làm việc và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật trong quá trình cung cấp dịch vụ.</i> <i>Cục HKVN hướng dẫn việc thực hiện công tác huấn luyện, thực tập tại vị trí việc làm cho kiểm soát viên không lưu theo quy định của ICAO.”.</i>	của một kiểm soát viên không lưu hoặc huấn luyện viên có kinh nghiệm, có giấy phép, năng định phù hợp còn hiệu lực phù hợp tại vị trí làm việc. Tài liệu Doc 10056 của ICAO hướng dẫn về đánh giá và huấn luyện kiểm soát viên không lưu quy định: Công tác huấn luyện tại cơ sở (huấn luyện để cấp giấy phép và năng định) được chia làm 02 giai đoạn: Trước khi huấn luyện tại vị trí làm việc (Pre-OJT) và Huấn luyện tại vị trí làm việc (OJT). Trong đó, mục tiêu của huấn luyện tại vị trí làm việc là việc huấn luyện khai thác được thiết kế để giúp cho học viên tiếp thu và củng cố các quy trình, quy định cụ thể của cơ sở dưới sự giám sát của huấn luyện viên tại vị trí làm việc (OJTI - OJT Instructor). Theo các điều kiện quy định tại Điều 339 về nhân viên bảo đảm hoạt động bay của Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT, điểm d khoản 1 Điều 339 Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT đã quy định nhân viên bảo đảm hoạt động bay phải đáp ứng yêu cầu “có thời gian huấn luyện và thực tập tối thiểu theo quy định tại khoản 3 Điều này”; khoản 3 Điều 339 Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT quy định “Thời gian đào tạo, huấn luyện đối với nhân viên bảo đảm hoạt động bay theo quy định hiện hành của Bộ Giao thông vận tải về đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên
--	---	--

		<i>hàng không - Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không).</i> Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT (Phụ lục 5) đã chi tiết thời lượng thực tập tại vị trí làm việc (OJT) đối với kiểm soát viên không lưu tại sân bay, tiếp cận, đường dài là 480 giờ. Như vậy, về mặt pháp lý, các quy định của Việt Nam đã triển khai về cơ bản đầy đủ các yêu cầu của ICAO đối với đối tượng nhân viên bảo đảm hoạt động bay. Tuy nhiên, tại các văn bản hiện hành chưa có quy định làm rõ và phân định trách nhiệm của các đối tượng (người thực tập, người hướng dẫn thực tập) trong quá trình OJT để đảm bảo an toàn hoạt động bay và không ảnh hưởng đến quá trình cung cấp dịch vụ.
Điều 18. Khu vực trách nhiệm quản lý, điều hành bay		
Điều 19. Cung cấp tin tức giữa cơ sở ATS và người khai thác tàu bay		
Điều 20. Hiệp đồng giữa HKDD và quân sự		
Điều 21. Thông báo, hiệp đồng về hoạt động có khả năng gây nguy hiểm đối với tàu bay dân dụng		
Điều 22. Hiệp đồng giữa cơ sở ATS và cơ sở MET		
Điều 23. Hiệp đồng giữa cơ sở ATS và cơ sở AIS		
Điều 24. Độ cao bay an toàn thấp nhất		
Điều 25. Giờ sử dụng trong ATS		
Điều 26. Xử lý tình huống khẩn nguy trong khi bay		

Điều 27. Xử lý trường hợp tàu bay bị lạc đường, không được nhận dạng		
Điều 28. Xử lý đối với việc bay chặn tàu bay dân dụng		
Điều 29. Trang bị và sử dụng thiết bị báo cáo độ cao khí áp		
Điều 30. Quản lý an toàn ATS		
Điều 31. Sử dụng ngôn ngữ		
Điều 32. Kế hoạch ứng phó không lưu		
Điều 33. Ghi và lưu trữ số liệu về không lưu		
Điều 34. Dịch vụ điều hành bay		
Điều 35. Cơ sở điều hành bay		
Điều 36. Các hình thức phân cách giữa các tàu bay		
Điều 37. Giá trị phân cách tối thiểu		
Điều 38. Nội dung huấn luyện kiểm soát không lưu		
Điều 39. Phối hợp cấp huấn luyện		
Điều 40. Phương thức ứng phó trường hợp bất thường trong điều hành bay		
Điều 41. Dịch vụ thông báo bay		
Điều 42. Dịch vụ tư vấn không lưu		
Điều 43. Dịch vụ báo động		
Điều 44. Các giai đoạn khẩn nguy		
Điều 45. Nội dung thông báo cho cơ sở SAR		
Điều 46. Thông báo cho người khai thác tàu bay, thông báo cho tàu bay đang hoạt động gần tàu bay lâm nguy, lâm nạn		
Điều 47. Chi tiết về dịch vụ điều hành bay, thông báo bay, báo động, đảm bảo thông tin liên lạc và cung cấp tin tức cho cơ sở ATS.		
Điều 48. AIS		
Điều 49. Cơ sở AIS		
Điều 50. Nhân viên AIS		
Điều 51. Cung cấp, trao đổi tin tức hàng không và ấn phẩm AIS		

Điều 52. Bản quyền		
Điều 53. Các yêu cầu về AIM		
Điều 54. Nguồn thu thập tin tức hàng không		
Điều 55. Kiểm tra, công bố tin tức hàng không		
Điều 56. Hệ thống quản lý chất lượng		
Điều 57. Hệ thống quản lý an toàn		
Điều 58. Các quy định khác		
Điều 59. Yêu cầu về xử lý, phát hành tin tức hàng không		
Điều 60. Các trường hợp khởi tạo và phát hành NOTAM		
Điều 61. Các trường hợp không yêu cầu khởi tạo và phát hành NOTAM		
Điều 62. Chi tiết về NOTAM		
Điều 63. Thời hạn và cách thức cung cấp tin tức phù hợp phát hành NOTAM		
Điều 64. Bản danh mục NOTAM còn hiệu lực của Việt Nam		
Điều 65. Bản tóm tắt nội dung NOTAM còn hiệu lực của Việt Nam		
Điều 66. AIP Việt Nam		
Điều 67. Tập tu chỉnh AIP Việt Nam		
Điều 68. Tập bổ sung AIP Việt Nam		
Điều 69. AIP điện tử (eAIP).		
Điều 70. Các trường hợp phát hành tin tức theo chu kỳ AIRAC và quy định về việc phát hành tin tức theo chu kỳ AIRAC		
Điều 71. Cung cấp tin tức dạng bản giấy		
Điều 72. Cung cấp tin tức dạng điện tử		
Điều 73. Các trường hợp phát hành AIC		
Điều 74. Kiểu loại AIC của Việt Nam		
Điều 75. Cung cấp tin tức hàng không tại cảng hàng không, sân bay		

Điều 76. PIB		
Điều 77. Cung cấp PIB		
Điều 78. Cập nhật PIB		
Điều 79. Thông báo tin tức và báo cáo sau khi bay		
Điều 80. Xử lý tin tức sau chuyến bay		
Điều 81. Các phương tiện sử dụng để nhận và gửi các tin tức hàng không		
Điều 82. Chi tiết về AIS		
Điều 83. Công bố thông tin về hệ thống, thiết bị CNS		
Điều 84. Mã số, địa chỉ kỹ thuật hệ thống, thiết bị		
Điều 85. Thời gian và tọa độ của đài, trạm, hệ thống, thiết bị CNS		
Điều 86. Thiết bị dự phòng		
Điều 87. Nguồn điện chính và dự phòng		
Điều 88. Ghi thông tin về bảo dưỡng, sửa chữa, cải tiến hệ thống, thiết bị CNS		
Điều 89. Kết nối, sử dụng thông tin, dữ liệu trên kênh thông tin liên lạc hàng không		
Điều 90. Đầu tư, lắp đặt, cải tạo, nâng cấp hệ thống, thiết bị CNS		
Điều 91. Đưa hệ thống, thiết bị CNS mới vào khai thác		
Điều 92. Báo cáo sự cố thiết bị		
Điều 93. Bảo vệ an toàn khai thác hệ thống, thiết bị CNS		
Điều 94. Tạm dừng, chấm dứt khai thác hệ thống, thiết bị CNS		
Điều 96. Sản xuất hệ thống, thiết bị CNS		
Điều 97. Hoạt động thử hệ thống, thiết bị CNS		
Điều 98. Quản lý chất lượng và bảo trì hệ thống, thiết bị CNS		
Điều 99. Yêu cầu thiết bị kiểm tra, đo lường tại đài, trạm, cơ sở CNS		

Điều 100. Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra, đo lường		
Điều 101. Quy định chung		
Điều 102. Cơ sở CNS		
Điều 103. Nhân viên CNS		
Điều 104. Ghi, lưu trữ các tham số cung cấp dịch vụ CNS		
Điều 105. Cung cấp dịch vụ CNS cho tổ chức nước ngoài		
Điều 106. Hiệp đồng trách nhiệm cung cấp dịch vụ CNS		
Điều 107. Đăng ký, sử dụng tần số vô tuyến điện		
Điều 108. Quản lý, phối hợp và đăng ký quốc tế tần số vô tuyến điện thuộc băng tần nghiệp vụ hàng không		
Điều 109. Phối hợp xử lý can nhiễu tần số vô tuyến điện		
Điều 110. Chi tiết về CNS		
Điều 111. Nội dung dịch vụ khí tượng hàng không		
Điều 112. Cơ sở MET		
Điều 113. Hệ thống kỹ thuật, thiết bị khí tượng hàng không		
Điều 114. Nhân viên khí tượng hàng không		
Điều 115. Quản lý chất lượng dịch vụ khí tượng hàng không		
Điều 116. Quan trắc, báo cáo khí tượng sân bay		
Điều 117. Quan trắc, báo cáo thời tiết từ tàu bay		
Điều 118. Bản tin dự báo, cảnh báo thời tiết		
Điều 119. Dự báo thời tiết tại sân bay (TAF, TAF AMD)		
Điều 120. TREND		
Điều 121. Bản tin dự báo khí tượng cho cất cánh		
Điều 122. Dự báo thời tiết trên đường bay và khu vực bay		
Điều 123. Cảnh báo thời tiết tại sân bay		
Điều 124. Cảnh báo hiện tượng gió đứt tại sân bay		
Điều 125. Thông báo SIGMET		
Điều 126. Thông báo AIRMET		
Điều 127. Khai thác, trao đổi số liệu khí tượng hàng không		
Điều 128. Khai thác, sử dụng số liệu, sản phẩm WAFS		
Điều 129. Trao đổi số liệu OPMET		

Điều 130. Thu thập, lưu trữ số liệu khí tượng hàng không		
Điều 131. Thống kê số liệu khí hậu hàng không		
Điều 132. Quy định chung		
Điều 133. Thông tin cần thiết trước khi lập kế hoạch bay		
Điều 134. Lập và cập nhật hồ sơ khí tượng		
Điều 135. Tin tức khí tượng cung cấp tại cảng hàng không		
Điều 136. Dịch vụ khí tượng hàng không cung cấp cho cơ sở điều hành bay		
Điều 137. Dịch vụ khí tượng hàng không cung cấp cho cơ sở AIS		
Điều 138. Dịch vụ khí tượng hàng không cung cấp cho cơ sở SAR		
Điều 139. Dịch vụ khí tượng hàng không cho hoạt động hàng không chung		
Điều 140. Kiểm tra, giám sát dịch vụ khí tượng hàng không	.	
Điều 141. Đánh giá dịch vụ khí tượng hàng không		
Điều 142. Chi tiết về khí tượng hàng không		
Điều 143. Phối hợp trong công tác tìm kiếm, cứu nạn HKDD		
Điều 144. Yêu cầu đảm bảo sẵn sàng công tác tìm kiếm, cứu nạn HKDD		
Điều 145. Thông tin liên lạc sử dụng trong công tác tìm kiếm, cứu nạn HKDD		
Điều 146. Lực lượng, phương tiện, thiết bị tìm kiếm, cứu nạn HKDD		
Điều 147. Quy ước về tín hiệu tìm kiếm, cứu nạn		
Điều 148. Trung tâm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng không, trung tâm khẩn nguy sân bay		
Điều 149. Đội tìm kiếm, cứu nạn		
Điều 150. Nhiệm vụ của nhân viên tìm kiếm, cứu nạn		

HKDD		
Điều 151. Chỉ huy hiện trường		
Điều 152. Hiệp đồng với quốc gia lân cận trong việc tìm kiếm, cứu nạn		
Điều 153. Hiệp đồng với các dịch vụ khác trong công tác tìm kiếm, cứu nạn		
Điều 154. Kế hoạch tìm kiếm, cứu nạn HKDD		
Điều 155. Công tác diễn tập tìm kiếm cứu nạn HKDD		
Điều 156. Thông tin tìm kiếm, cứu nạn HKDD		
Điều 157. Nâng cao chất lượng dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn		
Điều 158. Kiểm tra, giám sát công tác đảm bảo tìm kiếm, cứu nạn		
Điều 159. Cung cấp thông tin về tàu bay khẩn nguy		
Điều 160. Hiệp đồng cho các giai đoạn khẩn nguy		
Điều 161. Công tác hiệp đồng tìm kiếm tàu bay lâm nạn		
Điều 162. Công tác cứu nạn tàu bay dân dụng lâm nạn		
Điều 163. Phối hợp đảm bảo an toàn cho hoạt động bay của các tàu bay tìm kiếm, cứu nạn		
Điều 164. Kết thúc tình trạng khẩn cấp, hoạt động tìm kiếm, cứu nạn		
Điều 165. Chi tiết về tìm kiếm, cứu nạn HKDD		
Điều 166. Nguyên tắc của ATFM		
Điều 167. Tổ chức thực hiện ATFM		
Điều 168. CDM		
Điều 169. Thành phần tham gia CDM		
Điều 170. Trách nhiệm của các bên tham gia CDM		
Điều 171. Chi tiết về CDM		
Điều 172. Các giai đoạn thực hiện ATFM		
Điều 173. Trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện ATFM		
Điều 174. Nhân viên ATFM		

Điều 175. Yêu cầu về phối hợp giữa HKDD và quân sự về ATFM		
Điều 176. Quy định về phối hợp triển khai thực hiện ATFM quốc tế		
Điều 177. Xác định nhu cầu hoạt động bay		
Điều 178. Xác định năng lực thông qua của sân bay, vùng trời		
Điều 179. Xác định tắc nghẽn tại sân bay, vùng trời và trên đường bay ATS		
Điều 180. Dữ liệu trao đổi trong ATFM		
Điều 181. Đầu mối cung cấp, trao đổi dữ liệu ATFM		
Điều 182. Thông tin liên lạc		
Điều 183. Thông tin liên lạc ATFM giữa các bên liên quan		
Điều 184. Giám sát liên lạc ATFM		
Điều 185. Truyền thông tin ATFM		
Điều 186. Trang thông tin điện tử ATFM		
Điều 187. Chi tiết về ATFM		
Điều 188. Cơ sở thiết kế phương thức bay		
Điều 189. Nhân viên thiết kế phương thức bay		
Điều 190. Yêu cầu chung về phương thức bay		
Điều 191. Các phương thức bay bằng thiết bị		
Điều 192. Đánh giá phương thức bay bằng thiết bị		
Điều 193. Các trường hợp phải bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị		
Điều 194. Quy ước đặt tên cho phương thức bay bằng thiết bị		
Điều 195. Công bố thông tin phương thức bay trên sơ đồ		
Điều 196. Chi tiết về thiết kế phương thức bay, đánh giá phương thức bay bằng thiết bị		
Điều 197. Cơ sở bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không		
Điều 198. Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không		

Điều 199. Quản lý chất lượng bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không		
Điều 200. Nhóm sơ đồ chương ngại vật		
Điều 201. Nhóm sơ đồ phục vụ di chuyển mặt đất		
Điều 202. Nhóm sơ đồ phục vụ hoạt động khai thác cất cánh, hạ cánh		
Điều 203. Nhóm bản đồ, sơ đồ phục vụ hoạt động bay đường dài		
Điều 204. Quy định chung		
Điều 205. Tiêu đề		
Điều 206. Quy cách thể hiện		
Điều 207. Biểu tượng		
Điều 208. Sử dụng đơn vị đo lường trong sơ đồ, bản đồ hàng không		
Điều 209. Tỷ lệ và phép chiếu		
Điều 210. Hiệu lực của thông tin hàng không		
Điều 211. Tên các địa danh và chữ tắt		
Điều 212. Thể hiện biên giới và lãnh thổ quốc gia		
Điều 213. Màu sắc		
Điều 214. Địa hình		
Điều 215. Khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay và khu vực nguy hiểm		
Điều 216. Khu vực trách nhiệm của cơ sở ATS		
Điều 217. Độ lệch từ		
Điều 218. Trình bày bản in		
Điều 219. Dữ liệu hàng không		
Điều 220. Chi tiết về bản đồ, sơ đồ hàng không		
Điều 221. PBN và các kiểu loại PBN		
Điều 222. Xây dựng kế hoạch thực hiện PBN		
Điều 223. Sử dụng dẫn đường RNAV1, RNAV 2		
Điều 224. Sử dụng dẫn đường RNAV 5		

Điều 225. Sử dụng dẫn đường RNAV 10 (tương đương RNP 10)		
Điều 226. Sử dụng dẫn đường RNP 1		
Điều 227. Sử dụng dẫn đường RNP 2		
Điều 228. Sử dụng dẫn đường RNP 4		
Điều 229. Tiếp cận bằng GNSS (RNP APCH)		
Điều 230. Tiếp cận đặc biệt (RNP AR) bằng GNSS		
Điều 231. Quy định chung cho các kiểu loại RNAV và RNP, RNP APCH và RNP AR		
Điều 232. Chi tiết về PBN		
Điều 233. Yêu cầu về việc sử dụng đơn vị đo lường trong hoạt động bay		
Điều 234. Chuyển đổi đơn vị đo lường trong khai thác hoạt động HKDD		
Điều 235. Quy định chung đối với việc đảm bảo liên lạc không - địa		
Điều 236. Các phương thức liên lạc không - địa		
Điều 237. Quy định chung		
Điều 238. Cách phát âm các chữ cái trong liên lạc không - địa		
Điều 239. Cách phát âm chữ số trong liên lạc không - địa		
Điều 240. Cách phát âm thời gian		
Điều 241. Tên gọi		
Điều 242. Thiết lập, duy trì và chuyển giao liên lạc không - địa		
Điều 243. Phương thức kiểm tra liên lạc		
Điều 244. Quy định về phát một số thuật ngữ trong trường hợp đặc biệt		
Điều 245. Huấn lệnh về độ cao, mực bay		
Điều 246. Báo cáo vị trí		
Điều 247. Vùng trời có CPDLC		

Điều 248. Hướng dẫn khai thác ADS-C/CPDLC		
Điều 249. Địa chỉ tiếp nhận báo cáo sự cố		
Điều 250. Hệ thống ATM		
Điều 251. Nguyên tắc chung		
Điều 252. Quy chế an toàn, an ninh bảo mật hệ thống công nghệ thông tin		
Điều 253. Yêu cầu về an toàn, an ninh bảo mật cho hệ thống công nghệ thông tin		
Điều 254. Đánh giá an ninh bảo mật hệ thống công nghệ thông tin		
Điều 255. Kiểm soát và khắc phục sự cố		
Điều 256. An ninh cơ sở ANS		
Điều 257. Quy định chung về an toàn hoạt động bay	Bổ sung vào điểm h) Khoản 2 Điều 257 như sau: “Điều 257. Quy định chung về an toàn hoạt động bay 2. Quản lý an toàn hoạt động bay bao gồm: a) Xác định chính sách về an toàn; b) Xây dựng hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn về an toàn; c) Thiết lập hệ thống giám sát an toàn hoạt động bay, hệ thống báo cáo an toàn hoạt động bay; tổ chức thiết lập hệ thống quản lý an toàn (SMS); d) Tổ chức điều tra, kiểm tra sự cố hoạt động bay; đ) Đảm bảo các nguồn nhân lực và tài chính cho hoạt động quản lý an toàn;	Theo Doc 9734 (tài liệu hướng dẫn của ICAO về giám sát an toàn), quy định áp dụng các trường hợp miễn trừ trong hàng không dân dụng là một nội dung cần thiết để Nhà chức trách Hàng không xử lý các tình huống thực tiễn khi chưa đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành mà không làm gián đoạn hoạt động bay HKDD, tất cả vì lợi ích công cộng và lợi ích chung của cộng đồng nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc an toàn dựa trên các giải pháp xử lý tình huống được chấp nhận sau quy trình đánh giá rủi ro.

	e) Xem xét, chấp thuận các kinh nghiệm thực hành; g) Các nội dung khác về quản lý an toàn theo hướng dẫn của ICAO. “h) Việc miễn trừ được áp dụng đối với trang thiết bị trong trường hợp bị ảnh hưởng bởi thời tiết xấu, hỏa hoạn, sét đánh, bão lụt; đối với nhân viên trong trường hợp ứng phó không lưu vì đại dịch, an ninh, hỏa hoạn, động đất, cấp giấy chứng nhận sức khỏe vì lý do đại dịch”	
Điều 258. Quy trình và phương pháp thực hiện quản lý an toàn hoạt động bay		
Điều 259. Hệ thống giám sát an toàn hoạt động bay của nhà chức trách hàng không		
Điều 260. SMS của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay		
Điều 261. Tài liệu SMS		
Điều 262. Công tác kiểm tra, giám sát an toàn hoạt động bay		
Điều 263. Giám sát viên an toàn hoạt động bay	Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 263 như sau: 1. Giám sát viên an toàn hoạt động bay là công dân Việt Nam, đáp ứng các yêu cầu tại Khoản 2 dưới đây và được Cục Hàng không Việt Nam cấp thẻ giám sát viên để thực hiện nhiệm vụ, bao gồm một hoặc các lĩnh vực cụ thể sau: a) Quản lý hoạt động bay (AN);	Không tiếp thu ICAO hướng dẫn một số quốc gia có thể chỉ định nhân sự đáp ứng các tiêu chuẩn về giám sát viên an toàn tham gia các nhiệm vụ giám sát an toàn của nhà chức trách HK và dẫn chứng một số quốc gia đã thực hiện theo cách này trong điều kiện không đủ nhân lực giám sát viên trong hệ thống của quản lý nhà nước.

	b) ATM; c) CNS; d) Khí tượng hàng không (MET); đ) Thông báo tin tức hàng không (AIS); e) Tìm kiếm, cứu nạn HKDD (SAR); g) Phương thức bay (PANS-OPS); h) Bản đồ, sơ đồ hàng không (MAP/CHART); dữ liệu hàng không; i) cấp giấy phép, năng định cho nhân viên ANS; cấp giấy phép cho cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực ANS (ANS PEL Licensing).	Hiện nay Cục HKVN phải thực hiện chức trách của Nhà chức trách hàng không như được Chính phủ giao tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 66/2015/NĐ-CP “Cục Hàng không Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải là Nhà chức trách hàng không, trực tiếp thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà chức trách hàng không theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.” Số lượng công chức, của Cục HKVN trong lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay (BDHĐB/ANS) thiếu hụt rất nhiều so với yêu cầu, quy định, khuyến cáo của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO). Trong kết quả đánh giá an toàn (ICVM) niêm yết trên website của Chương trình đánh giá tổng thể về an toàn (USOAP - Universal Safety Oversight Audit Programme), ICAO liên tục đưa ra các khuyến cáo về số lượng GSVAT của Việt Nam không đủ để thực hiện trách nhiệm về giám sát an toàn bảo đảm hoạt động bay theo tiêu chuẩn quy định. “Các hoạt động của Cục Hàng không Dân dụng Việt Nam (CAAV) bao gồm các hoạt động nhằm thực hiện trách nhiệm của Quốc gia về giám sát và quản lý an toàn BDHĐB phụ thuộc hoàn toàn vào phân bổ ngân sách Nhà nước. Cho đến nay Cục
--	--	---

		HKVN không có đủ số lượng nhân viên có năng lực và kinh nghiệm về quản lý hoạt động bay (ANS) để giải quyết toàn bộ phạm vi các hoạt động trong lĩnh vực phụ trách”. (“The Civil Aviation Administration of Viet Nam (CAAV) depends entirely on State budget allocations to fund its operations, and its financial resources are not sufficient to enable the CAAV to fulfil the State’s responsibility on safety oversight. Furthermore, the CAAV does not employ sufficient technical staff in the areas of aircraft operations (OPS), airworthiness (AIR), air navigation services (ANS) and aerodromes (AGA). In addition, the technical staff is presently not sufficiently qualified and experienced to address the full scope of aviation activities in the State “ - ICAO/USOAP). Theo yêu cầu của ICAO, để quản lý và bảo đảm ngăn ngừa các quy cơ an toàn, các quốc gia phải có đủ số lượng giám sát viên an toàn hàng không nói chung, lĩnh vực ANS nói riêng (bao gồm GSVAT về không lưu (ATS), Thông báo tin tức HK (AIS), Khí tượng HK (MET), Thông tin dẫn đường-giám sát (CNS), bản đồ HK (MAP-CHART), Tìm kiếm cứu nạn HK (SAR) và Phương thức bay (PANS-OPS)) để thực hiện công tác xây dựng, triển khai các quy định về an toàn BDHDB, tổ chức kiểm tra cấp giấy phép, kiểm tra đánh giá
--	--	---

		an toàn tại cơ sở theo kế hoạch đề ra. Để đáp ứng nhu cầu cấp thiết, để đảm bảo số lượng GSV (không trái với dự thảo Luật), Cục HKVN cần trưng dụng nhân lực của VATM. Hiện tại nội dung trưng dụng nhân sự chưa được quy định tại Văn bản QPPL, Phòng QLHĐB đề xuất mở rộng đối tượng giám sát viên an toàn lĩnh vực quản lý hoạt động bay đáp ứng các yêu cầu theo qui định. 2. Theo khuyến cáo của chuyên gia ICAO trong đợt CAT Mission, hiện nay lĩnh vực GSV ANS chưa có GSV về nội dung PEL. Do vậy để đảm bảo tính pháp lý khi triển khai thực hiện, đồng thời đáp ứng yêu cầu ICAO, Phòng QLHĐB đề xuất bổ sung thêm đối tượng GSV này.
Điều 264. Công tác đánh giá an toàn hoạt động bay		
Điều 265. Các biện pháp ngăn ngừa uy hiếp an toàn bay		
Điều 266. Các biện pháp tăng cường an toàn hoạt động bay		
Điều 267. Mục đích bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát HKDD		
Điều 268. Hệ thống, thiết bị dẫn đường phải bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ		
Điều 269. Hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát phải bay kiểm tra, hiệu chuẩn nghiệm thu và bay kiểm tra, hiệu chuẩn nghiệm thu lại.		
Điều 270. Cơ sở cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn, bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị		
Điều 271. Nhân viên bay kiểm tra, hiệu chuẩn, bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị		

Điều 272. Yêu cầu cơ bản đối với tàu bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 273. Yêu cầu cơ bản đối với hệ thống, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 274. Hệ thống quy chiếu vị trí chuẩn		
Điều 275. Kiểm định, hiệu chuẩn hệ thống, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 276. Thứ tự ưu tiên bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 277. Kiểm tra hệ thống, thiết bị mặt đất trước khi bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 278. Thời gian bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ hệ thống, thiết bị dẫn đường		
Điều 279. Điều chỉnh thời gian bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ hệ thống, thiết bị dẫn đường		
Điều 280. Bay kiểm tra, hiệu chuẩn vào thời gian ban đêm		
Điều 281. Bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống đèn tín hiệu tại sân bay		
Điều 282. Hệ tọa độ sử dụng cho bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 283. Dữ liệu cho bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 284. Phối hợp giữa bay kiểm tra, hiệu chuẩn và kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị mặt đất		
Điều 285. Xác định tình trạng khai thác của hệ thống, thiết bị sau khi bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 286. Thẩm quyền xác định tình trạng khai thác của hệ thống, thiết bị sau khi bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 287. Thông báo thay đổi tình trạng hệ thống, thiết bị		
Điều 288. Duy trì dữ liệu và báo cáo kết quả bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 289. Phân loại các hình thức bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống, thiết bị dẫn đường truyền thống		
Điều 290. Phương thức bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống,		

thiết bị dẫn đường truyền thống		
Điều 291. Bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống, thiết bị dẫn đường dựa vào GNSS		
Điều 292. Yêu cầu nội dung kỹ thuật bay kiểm tra, hiệu chuẩn GBAS		
Điều 293. Phương thức bay kiểm tra, hiệu chuẩn GBAS		
Điều 294. Đánh giá chất lượng PSR/SSR mặt đất		
Điều 295. Vai trò của tàu bay kiểm tra, hiệu chuẩn khi bay kiểm tra, hiệu chuẩn PSR/SSR		
Điều 296. Đánh giá chất lượng PSR/SSR trong khi bay kiểm tra, hiệu chuẩn		
Điều 297. Phân loại các hình thức bay kiểm tra, hiệu chuẩn PSR/SSR		
Điều 298. Công bố giản đồ vùng phủ sóng của PSR/SSR .		
Điều 299. Yêu cầu nội dung kỹ thuật bay kiểm tra, hiệu chuẩn PSR/SSR		
Điều 300. Phương thức bay kiểm tra, hiệu chuẩn PSR/SSR		
Điều 301. Mục đích bay đánh giá		
Điều 302. Tổ chức bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị		
Điều 303. Quy trình đánh giá phương thức bay bằng thiết bị		
Điều 304. Bay đánh giá phương thức bay PBN		
Điều 305. Cơ sở cung cấp dịch vụ bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị		
Điều 306. Người lái thực hiện bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị (FVP)		
Điều 307. Tàu bay và thiết bị bay đánh giá phương thức bay PBN		
Điều 308. Bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị sử dụng GNSS		
Điều 309. Dữ liệu cho bay đánh giá phương thức bay bằng		

thiết bị		
Điều 310. Khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung		
Điều 311. Đường bay phục vụ hàng không chung		
Điều 312. Thiết lập khu vực bay phục vụ hàng không chung		
Điều 313. Phân loại vùng trời không lưu cụ thể		
Điều 314. Đường bay tiến nhập, rời khỏi khu vực bay phục vụ hàng không chung		
Điều 315. Điểm ra, vào khu vực bay phục vụ hàng không chung		
Điều 316. Tần số liên lạc trong khu vực bay phục vụ hàng không chung		
Điều 317. Công bố thông tin phục vụ hoạt động hàng không chung		
Điều 318. Phương án khai thác bay hàng không chung		
Điều 319. Phương thức bay tiến nhập, rời khu vực bay phục vụ hàng không chung		
Điều 320. Phương thức bay, bài bay và quy tắc bay trong khu vực bay phục vụ hàng không chung		
Điều 321. Phương án quản lý hoạt động bay hàng không chung		
Điều 322. Thông báo, hiệp đồng đảm bảo hoạt động bay hàng không chung		
Điều 323. Tự giữ phân cách trên đường bay, trong khu vực bay phục vụ hàng không chung		
Điều 324. Thông báo tin tức hoạt động bay khác và hoạt động khác có ảnh hưởng		
Điều 325. Thông báo tin tức thời tiết hỗ trợ hoạt động bay		
Điều 326. Phối hợp xử lý các trường hợp bất thường, khẩn cấp		
Điều 327. Kế hoạch bay		

Điều 328. Sân bay dự bị		
Điều 329. Hướng dẫn về lập kế hoạch bay		
Điều 330. Lựa chọn sân bay dự bị		
Điều 331. Phối hợp xử lý các trường hợp bất thường trong khai thác bay		
Điều 332. Quy định chung		
Điều 333. Thủ tục cấp giấy phép khai thác cơ sở ANS		
Điều 334. Thủ tục cấp lại giấy phép khai thác cơ sở ANS		
Điều 335. Danh mục hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay phải được cấp giấy phép khai thác trước khi đưa vào hoạt động chính thức		
Điều 336. Quy định cấp giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay		
Điều 337. Thủ tục cấp giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay		
Điều 338. Thủ tục cấp lại giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay		
Điều 339. Nhân viên bảo đảm hoạt động bay 2. Quy định về trình độ tiếng Anh đối với nhân viên bảo đảm hoạt động bay a) Kiểm soát viên không lưu, nhân viên khai thác liên lạc sóng ngắn không - địa (HF A/G) và huấn luyện viên không lưu (áp dụng đối với huấn luyện cho 2 loại hình nhân viên này) phải có trình độ tiếng Anh mức 4; b) Nhân viên ATFM, nhân viên bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị phải có trình độ tiếng Anh mức 3; c) Nhân viên AIS, nhân viên sơ đồ, bản đồ, dữ liệu hàng không phải có trình độ tiếng Anh mức 3 (áp dụng từ năm 2019)	Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 339 như sau: “b) Nhân viên ATFM, nhân viên bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị, nhân viên hiệp đồng tìm kiếm cứu nạn tại Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng không phải có trình độ tiếng Anh mức 3.”.	Theo quy định của ICAO tại Phụ ước 12 về Tìm kiếm cứu nạn, mỗi Trung tâm điều phối tìm kiếm cứu nạn phải có nhân viên trực 24/7, thành thạo ngôn ngữ tiếng Anh trong sử dụng liên lạc thoại vô tuyến. Hiện nay, tại Thông tư 19/2017/TT-BGTVT về bảo đảm hoạt động bay chưa có quy định về trình độ tiếng Anh cho nhân viên hiệp đồng tìm kiếm cứu nạn
Điều 340. Danh mục giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay		

Điều 341. Thủ tục cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay		
Điều 342. Thủ tục cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay		
Điều 343. Thu hồi giấy phép khai thác cơ sở ANS, giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật và thiết bị bảo đảm hoạt động bay, giấy phép nhân viên bảo đảm hoạt động bay		
Điều 344. Hiệu lực thi hành		
Điều 345. Tổ chức thực hiện		
PHỤ LỤC I: Quy tắc bay tổng quát VFR, IFR		
PHỤ LỤC II: Tín hiệu		
PHỤ LỤC III: Bay chặn tàu bay dân dụng		
PHỤ LỤC IV: Bảng các giá trị tầm nhìn ngang và khoảng cách từ tàu bay đến mây áp dụng cho bay VFR		
PHỤ LỤC V: Bảng mực bay đường dài cho các chuyến bay trên vùng trời nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam		
PHỤ LỤC VI: Hệ thống tín hiệu tìm kiếm, cứu nạn HKDD		
PHỤ LỤC VII: Mẫu thẻ giám sát an toàn hoạt động bay		
PHỤ LỤC VIII: Mẫu các đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy phép khai thác trong bảo đảm hoạt động bay		
PHỤ LỤC IX: Mẫu giấy phép		
PHỤ LỤC X: Danh mục hệ thống kỹ thuật bảo đảm hoạt động bay phải được cấp GP trước khi đưa vào khai thác.		
PHỤ LỤC XI: Danh mục giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay.		
PHỤ LỤC XII: Việc áp dụng chuyển đổi đơn vị đo lường sử dụng trong khai thác hoạt động bay HKDD		

